

# YCT 4 Vocabulary List

YCT Courses at:  
[www.ipandamandarin.com](http://www.ipandamandarin.com)

Chinese	Pinyin	English
<b>A</b>		
啊	a	for interjection
阿姨	āyí	aunt; Mrs.
矮	ǎi	short
爱	ài	love
安静	ānjìng	quiet
安全	ānquán	safe
<b>B</b>		
八	bā	eight
把	bǎ	
爸爸	bàba	father;daddy
吧	ba	for mood
白	bái	white
百	bǎi	hundred
搬	bān	move
半	bàn	half
办法	bànfǎ	way
帮助	bāngzhù	help
包子	bāozi	steamed stuffed bun
饱	bǎo	full
报纸	bàozhǐ	newspaper
杯子	bēizi	cup
北方	běifāng	north
北京	Běijīng	
被	bèi	by
本	běn	used for books of various kind
鼻子	bízi	nose
比	bǐ	than
比赛	bǐsài	match
必须	bìxū	must
毕业	bìyè	graduate
变化	biànhuà	change
表演	biǎoyǎn	perform
别	bié	not
别人	biérén	other people
冰激凌	bīngjīlíng	ice cream
冰箱	bīngxiāng	refrigerator
饼干	bǐnggān	biscuit
不但…而且…	búdàn…érqiě…	not only…but also…
不客气	bú kèqi	you're welcome.
不	bù	no;not
<b>C</b>		

猜	cāi	guess
菜	cài	dish
参观	cānguān	visit
参加	cānjiā	join;attend
草地	cǎodì	grass
层	céng	floor
茶	chá	tea
长	cháng	long
长城	chángchéng	The Great Wall
尝	cháng	taste
唱歌	chànggē	sing
超市	chāoshì	supermarket
车站	chēzhàn	station
成绩	chéngjì	score
吃	chī	eat
迟到	chídào	late
虫子	chóngzi	worm
出	chū	out
出发	chūfā	set out
初中	chūzhōng	junior school
除了	chúle	except
穿	chuān	wear
窗户	chuānghù	window
床	chuáng	bed
春季	chūnjì	spring
词典	cídiǎn	dictionary
次	cì	used for times
聪明	cōngmíng	smart
从	cóng	from
错	cuò	wrong
<b>D</b>		
打电话	dǎ diànhuà	call
打篮球	dǎ lánqiú	play basketball
打扰	dǎrǎo	bother
打扫	dǎsǎo	clean
打算	dǎsuàn	plan
打针	dǎzhēn	injection
大	dà	big
大概	dàgài	about
大海	dàhǎi	sea
大家	dàjiā	everyone
大象	dàxiàng	elephant
带	dài	take
戴	dài	wear
担心	dānxīn	be worried about
蛋糕	dàngāo	cake
但是	dànshì	but
当然	dāngrán	of course

到处	dàochù	everywhere
地	de	for grammar
的	de	for grammar
得	de	for grammar
等	děng	wait
弟弟	dìdì	young brother
地铁	dìtiě	subway
地图	dìtú	map
地址	dìzhǐ	address
第一	dì-yī	first
点	diǎn	clock
电灯	diàndēng	lamp
电脑	diànnǎo	computer
电视	diànshì	television
电梯	diàntī	elevator;escalator
电影	diànyǐng	movie
电子邮件	diànzǐ yóujiàn	e-mail
丢	diū	throw
东	dōng	east
东西	dōngxi	thing
冬	dōng	winter
懂	dǒng	understand
动物园	dòngwùyuán	zoo
都	dōu	all
读	dú	read
肚子	dùzi	belly
短	duǎn	short
锻炼	duànliàn	exercise
对(形)	duì	right
对(介)	duì	for
对不起	duìbuqǐ	sorry
多	duō	much
多么	duōme	how
多少	duōshao	how much;how many
<b>E</b>		
饿	è	hungry
儿子	érzi	son
耳朵	ěrdou	ear
二	èr	two
<b>F</b>		
发烧	fāshāo	fever
方便	fāngbiàn	convenient
房间	fángjiān	room
放	fàng	put
放假	fàngjià	day off;have a holiday
非常	fēicháng	very
飞机	fēijī	airplane
分钟	fēnzhōng	minute

服务员	fúwùyuán	waiter;waitress
附近	fùjìn	nearby
复习	fùxí	review
<b>G</b>		
干净	gānjìng	clean
敢	gǎn	dare
感冒	gǎnmào	have a cold
感兴趣	gǎn xìngqù	have an interest
刚才	gāngcái	just now
高	gāo	tall
高兴	gāoxìng	happy
告诉	gàosu	tell
哥哥	gēge	old brother
个	gè	used before nouns without special measure words of their own
个子	gèzi	height
给	gěi	give
更	gèng	much more
功夫	gōngfu	Kungfu
公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
公斤	gōngjīn	kilogram
公里	gōnglǐ	kilometer
公园	gōngyuán	park
工作	gōngzuò	work
狗	gǒu	dog
够	gòu	enough
刮风	guāfēng	blow wind
挂	guà	hang
关	guān	close
关于	guānyú	about
贵	guì	expensive
国家	guójiā	country
果汁	guǒzhī	juice
过	guo	for grammar
<b>H</b>		
哈	hā	for laugh
还	hái	also
还是	háishì	also
孩子	háizi	children
害怕	hàipà	afraid
寒假	hánjià	winter holiday
汉语	Hànyǔ	Chinese;mandarin
好	hǎo	good
好吃	hǎochī	delicious
好像	hǎoxiàng	look like
号	hào	date
号码	hàomǎ	number

喝	hē	drink
和	hé	and
合适	héshì	fit;suit
盒子	hézi	box
黑	hēi	black
很	hěn	very
红	hóng	red
猴子	hóuzi	monkey
后	hòu	behind
蝴蝶	húdié	butterfly
护士	hùshi	nurse
互相	hùxiāng	muture
花	huā	flower
画	huà	draw
坏	huài	bad
欢迎	huānyíng	welcome
还	huán	reture
换	huàn	exchange
黄	huáng	yellow
回	huí	back
会	huì	can
火车	huǒchē	train
或者	huòzhě	or
J		
鸡蛋	jīdàn	egg
极	jí	most
几	jǐ	how much;how many
记得	jìde	remember
既…又…	jì…yòu…	…and…
加	jiā	add
家	jiā	home
坚持	jiānchí	insist
减	jiǎn	subtract
件	jiàn	used for clothes or thing
健康	jiànkāng	health
见面	jiànmiàn	meet
将来	jiānglái	future
讲	jiǎng	speak
教	jiāo	teach
脚	jiǎo	foot
饺子	jiǎozi	dumpling
叫	jiào	call
教室	jiàoshì	classroom
接	jiē	catch;pick up
节目	jiémù	program
节日	jiérì	festival
姐姐	jiějie	old sisiter
借	jiè	borrow

介绍	jièshào	introduce
今天	jīntiān	today
紧张	jǐnzhāng	nervous
进	jìn	come in
近	jìn	close
经常	jīngcháng	often
警察	jǐngchá	police
九	jiǔ	nine
旧	jiù	old
就	jiù	soon;right now
句子	jùzi	sentence
觉得	juéde	think
决定	juéding	decide
<b>K</b>		
开	kāi	open
开会	kāihuì	have a meeting
开始	kāishǐ	begin
看	kàn	see
考试	kǎoshì	exam
烤鸭	kǎoyā	roast duck
渴	kě	thirsty
可爱	kě'ài	cute
可能	kěnéng	probab
可以	kěyǐ	can
刻	kè	carve
课	kè	course
空调	kōngtiáo	air-conditioner
口	kǒu	mouth
哭	kū	cry
裤子	kùzi	trousers
块	kuài	piece
快	kuài	fast
快乐	kuàilè	happy
筷子	kuàizi	chopsticks
<b>L</b>		
辣	là	spicy
来	lái	come
来得及	láidejí	be able to make it
蓝	lán	blue
老	lǎo	old
老虎	lǎohǔ	tiger
老师	lǎoshī	teacher
了	le	for grammar
累	lèi	tired
冷	lěng	cold
离	lí	from
离开	líkāi	leave
梨	lí	pear

礼貌	lǐmào	polite
里面	lǐmiàn	inside
礼物	lǐwù	gift
厉害	lìhai	awesome
俩	liǎ	two
联系	liánxì	contact
脸	liǎn	face
练习	liànxí	exercise
凉快	liángkuài	cool
两	liǎng	two
辆	liàng	for vehicle
聊天儿	liáotiānr	chat
邻居	línjū	neighbor
零	líng	zero
另外	lìngwài	besides
流汗	liúhàn	sweat
六	liù	six
楼	lóu	building
旅游	lǚyóu	travel
绿	lǜ	green
<b>M</b>		
妈妈	māma	mother
马虎	mǎhu	careless
马上	mǎshàng	right now
吗	ma	for question
买	mǎi	buy
卖	mài	sell
慢	màn	slow
忙	máng	busy
猫	māo	catch;pick up
没关系	méi guānxi	you're welcome.
没有	méiyǒu	not;don't have
玫瑰花	méiguīhuā	rose
每	měi	each;every
妹妹	mèimei	young sister
门口	ménkǒu	doorway
迷路	mílù	lost one's way
米饭	mǐfàn	rice
面包	miànbāo	bread
面条	miàntiáo	noodle
明白	míngbai	understand
明天	míngtiān	tomorrow
名字	míngzi	name
<b>N</b>		
拿	ná	take
哪(哪儿)	nǎ(nǎr)	where
那(那儿)	nà(nàr)	there
奶奶	nǎinai	grandmother

男	nán	male
南	nán	south
难	nán	difficult
难过	nánguò	sad
呢	ne	for question
能	néng	can
你	nǐ	you
年	nián	year
年级	niánjí	grade
年轻	niánqīng	young sister
鸟	niǎo	bird
您	nín	you(respect)
牛奶	niúnnǎi	milk
努力	nǔlì	work hard
女	nǚ	female
女儿	nǚ'er	daughter
暖和	nuǎnhuo	warm
<b>P</b>		
爬山	páshān	climb the mountain
排队	páiduì	queue up
排球	páiqiú	volleyball
盘子	pánzi	plate
旁边	pángbiān	beside
胖	pàng	fat
跑步	pǎobù	run
朋友	péngyou	friend
便宜	piányi	cheap
漂亮	piàoliang	beautiful
乒乓球	pīngpāngqiú	table tennis
苹果	píngguǒ	apple
破	pò	broken
葡萄	pútáo	grape
<b>Q</b>		
七	qī	seven
奇怪	qíguài	weird
骑马	qímǎ	ride a horse
其他	qítā	other
起床	qǐchuáng	get up
起来	qǐlái	up
千	qiān	thousand
铅笔	qiānbǐ	pencil
前	qián	front
钱	qián	money
桥	qiáo	bridge
巧克力	qiǎokèlì	chocolate
清楚	qīngchu	clear
晴	qíng	sunny
请	qǐng	please



秋	qiū	autumn
去	qù	go
去年	qùnián	last year
裙子	qúnzi	skirt
<b>R</b>		
然后	ránhòu	then
让	ràng	let;make
热	rè	hot
认识	rènshi	know
认真	rènzhēn	serious
容易	róngyì	easy
如果…那么…	rúguǒ…nàme…	if…then…
<b>S</b>		
三	sān	three
散步	sànbù	walk
沙发	shāfā	sofa
商店	shāngdiàn	shop;store
上班	shàngbān	go to work
上边	shàngbian	above
上海	shànghǎi	
上网	shàngwǎng	surf the Internet
少	shǎo	few;little
谁	shéi	who;whom
身体	shēntǐ	body
什么	shénme	what
生病	shēngbìng	feel sick
生活	shēnghuó	live
生气	shēngqì	angry
生日	shēngrì	birthday
声音	shēngyīn	sound
十	shí	ten
时候	shíhou	time
时间	shíjiān	time
是	shì	to be
事情	shìqing	matter;problem
手	shǒu	hand
手表	shǒubiǎo	watch
瘦	shòu	slim
受不了	shòubuliǎo	can't stand
售票员	shòupiàoyuán	ticket seller
书包	shūbāo	schoolbag
舒服	shūfu	comfortable
叔叔	shūshu	uncle
熟悉	shúxī	familiar
暑假	shǔjià	summer holiday
刷牙	shuā yá	brush teeth
双	shuāng	double
水	shuǐ	water

水果	shuǐguǒ	fruit
睡觉	shuìjiào	sleep
说话	shuōhuà	speak
四	sì	four
送	sòng	send
虽然	suīrán	though
岁	suì	year
孙子	sūnzi	grandson
所以	suǒyǐ	so
<b>T</b>		
他	tā	he;him
她	tā	she;her
它	tā	it
太	tài	too
太阳	tàiyáng	sun
弹钢琴	tán gāngqín	play the piano
汤	tāng	soup
糖	táng	sugar
躺	tǎng	lie
桃	táo	peach
讨论	tǎolùn	discuss
讨厌	tǎoyàn	hate
特别	tèbié	special
疼	téng	hurt
踢足球	tī zúqiú	play soccer
体育馆	tǐyùguǎn	gymnasium
天气	tiānqì	weather
甜	tián	sweet
条	tiáo	used for long,thin,narrow things
跳舞	tiàowǔ	dance
听	tīng	listen
听说	tīngshuō	it's said
停	tíng	stop
同学	tóngxué	classmate
同意	tóngyì	agree
头发	tóufa	hair
突然	tūrán	sudden
图书馆	túshūguǎn	library
兔子	tùzi	rabbit
腿	tuǐ	leg
脱	tuō	take off
<b>W</b>		
外面	wàimiàn	outside
完	wán	finish
玩	wán	play
玩具	wánjù	toy
晚上	wǎnshang	evening

万	wàn	Measure word for number
网球	wǎngqiú	tennis
忘记	wàngjì	forget
危险	wēixiǎn	dangerous
喂	wèi	for greeting
为了	wèile	for
为什么	wèi shénme	why
问	wèn	ask
问题	wèntí	question
我	wǒ	I;me
我们	wǒmen	we;us
无论	wúlùn	no matter
五	wǔ	five
<b>X</b>		
西	xī	west
西瓜	xīguā	watermelon
西红柿	xīhóngshì	tomato
希望	xīwàng	hope
习惯	xíguàn	used to
喜欢	xǐhuān	like
洗手间	xǐshǒujiān	toilet
洗澡	xǐzǎo	take a shower
下	xià	down
下雪	xiàxuě	snowy
夏	xià	summer
先	xiān	first
先生	xiānsheng	Mr.
现在	xiànzài	now
香蕉	xiāngjiāo	banana
响	xiǎng	loud
想	xiǎng	think
向	xiàng	toward
小	xiǎo	small
小姐	xiǎojiě	Miss.
小时	xiǎoshí	hour
小心	xiǎoxīn	careful
笑	xiào	smile
校园	xiàoyuán	campus
些	xiē	some
鞋	xié	shoes
写	xiě	write
谢谢	xièxie	thank you;thanks
新	xīn	new
新闻	xīnwén	news
心情	xīnqíng	mood
信封	xīnfēng	envelope
星期	xīngqī	week
星星	xīngxīng	star

行	xíng	ok
醒	xǐng	wake
幸福	xìngfú	happiness
熊猫	xióngmāo	panda
休息	xiūxi	rest
选择	xuǎnzé	choose
学生	xuésheng	student
学习	xuéxí	study
学校	xuéxiào	school
Y		
颜色	yánsè	color
眼镜	yǎnjìng	glasses
眼睛	yǎnjīng	eyes
羊肉	yáng ròu	mutton
药	yào	medicine
要	yào	want;need
钥匙	yàoshi	key
爷爷	yéye	grandpa
也	yě	also
页	yè	page
一	yī	one
衣服	yīfu	clothes
医生	yīshēng	doctor
医院	yīyuàn	hospital
一定	yídìng	must
一共	yígòng	totally
一会儿	yíhuìr	for a while
一下儿	yíxiàr	for a while
一样	yíyàng	same
已经	yǐjīng	already
以前	yǐqián	before
以为	yǐwéi	think
椅子	yǐzi	chair
一边…一边…	yìbiān…yìbiān…	doing A and B the same time
一点儿	yìdiǎnr	a little
一起	yìqǐ	together
意思	yìsi	meaning
一直	yìzhí	all the time
因为	yīnwèi	because
饮料	yǐnliào	drink
应该	yīnggāi	should
勇敢	yǒnggǎn	brave
用	yòng	use
游戏	yóuxì	game
游泳	yóuyǒng	swim
有	yǒu	have
有名	yǒumíng	famous

右	yòu	right
鱼	yú	fish
雨伞	yǔsǎn	umbrella
元	yuán	Measure word for money
圆	yuán	round
远	yuǎn	far
月	yuè	moon
月亮	yuèliàng	moon
越来越	yuèláiyuè	more and more
云	yún	cloud
运动	yùndòng	sport
<b>Z</b>		
杂志	zázhì	magazine
在	zài	at;in
再	zài	again
再见	zàijiàn	goodbye
早上	zǎoshang	morning
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how is it
站	zhàn	stand
张	zhāng	used for things with a surface
着急	zháojí	hurry
找	zhǎo	find;search
照顾	zhàogù	look after
照片	zhàopiàn	picture
照相	zhàoxiàng	take photos
这(这儿)	zhè(zhèr)	here
着	zhe	for grammar
真	zhēn	really
正在	zhèngzài	be doing
只	zhǐ	only
知道	zhīdào	understand
知识	zhīshi	knowledge
只要	zhǐyào	as long as
中国人	Zhōngguó rén	Chinese
中间	zhōngjiān	middle
中午	zhōngwǔ	noon
种	zhǒng	kind
重要	zhòngyào	important
周末	zhōumò	weekend
住	zhù	live
祝贺	zhùhè	congratulation
注意	zhùyì	attention
准备	zhǔnbèi	prepare
准时	zhǔnshí	on time
桌子	zhuōzi	table
自己	zìjǐ	oneself

自行车	zìxíngchē	bicycle
走	zǒu	walk
最	zuì	most
最近	zuìjìn	recently
昨天	zuótiān	yesterday
左	zuǒ	left
坐	zuò	sit
做	zuò	do
作业	zuòyè	assignment